TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HT
TỈNH BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do –Hạnh phúc

Bản án số: 41/2019/DS-ST
Ngày: 11/10/2019
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HT

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Đình K
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Hữu A và bà Nguyễn Thị T
- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Thành T - Thư ký Toà án nhân dân huyện HT, tỉnh BT.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT, tỉnh BT tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Kim Tr - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HT xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 96/2019/TLST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2019, về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2019/QĐXX ngày 21 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 75/2019/QĐXX ngày 19 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị D, sinh năm: 1974 (có mặt).
Địa chỉ: Thôn 3, suối Kiết, huyện T L, tỉnh B T.

- *Bị đơn*: Ông Trần Ngọc H (vắng mặt)
và bà Trịnh Thị Y (vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn 5, xã Tân Phúc, huyện HT, tỉnh BT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 26/4/2019, qua lời khai của nguyên đơn và các chứng cứ thu thập có tại hồ sơ cũng như tại phiên tòa thì nội dung vụ kiện được thể hiện như sau:

Do có mối quan hệ từ trước nên hàng năm, vợ chồng ông Trần Ngọc H và bà Trịnh Thị Y có mua phân thuốc của bà Trần Thị D để đầu tư cho cây mì theo phương thức mua phân thuốc trước, ghi sổ nợ và đến mùa mì thì thu hoạch và bán mì lại cho bà D và thanh toán tiền nợ. Quá trình thực hiện như thế trong nhiều năm trước, nhưng từ năm 2016 đến nay thì vợ chồng ông Trần Ngọc H và bà Trịnh Thị Y không trả tiền mua phân thuốc cho bà Trần Thị D. Theo cộng sổ

ngày 16/3/2016 thì vợ chồng ông Trần Ngọc H và bà Trịnh Thị Y tiền nợ phân thuốc còn nợ bà Trần Thị D số tiền 78.730.000đồng.

Ngoài nợ tiền mua bán phân thuốc ra, thì bà Yên có vay của bà Trần Thị Dư số tiền 50.000.000đồng vào ngày 26/8/2017 để đáo hạn ngân hàng và vay thêm số tiền 60.000.000đồng vào ngày 27/3/2018 để đóng tiền thuế, phí lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Trần Thị D đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông H, bà Y vẫn không trả nợ nên bà D khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc vợ chồng ông Trần Ngọc H và bà Trịnh Thị Y phải trả số tiền nợ phân thuốc còn thiếu là 78.730.000đồng, không tính lãi suất; Số tiền vay vào ngày 26/8/2017 là 50.000.000đồng và tính lãi suất không thỏa thuận từ ngày khởi kiện 26/4/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 11/10/2019, cụ thể: 50.000.000đồng x 5 tháng 15 ngày x 10%/năm = 2.291.000đồng; Số tiền vay vào ngày 27/3/2018 là 60.000.000đồng và tiền lãi tính từ ngày 28/4/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 11/10/2019 với mức lãi suất không thỏa thuận, cụ thể: 60.000.000đồng x 17 tháng 13 ngày x 10%/năm = 8.716.000đồng.

Tổng các khoản tiền nợ từ mua bán, vay tiền và tiền lãi vay là: 199.737.000đồng (Một trăm chín mươi chín triệu bảy trăm ba mươi bảy ngàn đồng).

Đại diện VKSND huyện Hàm Tân tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng và đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng. Riêng bị đơn mặt dù được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn không chấp hành do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định.

Về nội dung: Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, có cơ sơ xác định:

Đối với hợp đồng mua bán tài sản thì nguyên đơn đã cung cấp giấy ghi nợ được lấy ra từ sổ nợ gốc có thể hiện quá trình mua bán và số tiền nợ còn thiếu có ký tên Trịnh Thị Y. Mặc dù, giấy ghi nợ chỉ có bà Trịnh Thị Y ký nhưng các loại hàng hóa mua bán thiếu nợ nhằm mục đích sinh hoạt chung trong gia đình nên đây là nợ chung của vợ chồng ông H, bà Y. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông H, bà Y phải trả cho bà D số tiền mua bán còn thiếu 78.730.000đồng.

Đối với hợp đồng vay tài sản thì căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, có cơ sơ để xác định bà Y có vay của bà Trần Thị D số tiền 50.000.000đồng vào ngày 26/8/2017 để đáo hạn ngân hàng và vay thêm số tiền 60.000.000đồng vào ngày 27/3/2018 để đóng tiền thuế, phí lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai lần vay tiền đều nhằm mục đích sinh hoạt chung trong gia đình nên đây là nợ chung của vợ chồng ông H, bà Y. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông H, bà Y phải trả cho bà D số tiền vay là 110.000.000đồng và lãi suất theo quy định pháp luật.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy;

[1] ***Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của tòa án:*** Vụ án có hai mối quan hệ pháp luật có tranh chấp, bao gồm "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản", bị đơn có địa chỉ tại xã Tân Phúc, huyện HT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân theo quy định tại Điều 26, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] ***Về nội dung:***

[2.1] Xét quan hệ tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản giữa các bên đương sự theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ phân thuốc còn thiếu là 78.730.000đồng; Hội đồng xét xử xét thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án và không trình bày ý kiến nên xác định bị đơn đã từ bỏ quyền trình bày ý kiến và tham gia tố tụng của mình. Do bị đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của nguyên đơn để xem xét, đánh giá.

Theo giấy ghi nợ được lấy ra từ sổ nợ gốc do nguyên đơn cung cấp đã thể hiện tóm tắt các nội dung cơ bản của quá trình mua bán về thời gian, loại hàng hóa, số lượng, đơn giá, thành tiền; Phần cuối trang giấy ghi nợ có chốt lại số tiền nợ còn thiếu vào ngày 16/3/2016. Dòng chữ ghi tại cuối trang giấy với nội dung: "còn lại tổng cộng 78.730.000đồng…" được ghi bằng số và bằng chữ và ký tên Trịnh Thị Y.

Qua xem xét giấy ghi nợ nêu trên, đối chiếu với lời khai của nguyên đơn về loại hàng hóa mà bị đơn mua hàng năm để đầu tư cho cây mì là phù hợp nên xét về hình thức buôn bán nhỏ lẻ thì hình thức giấy ghi nợ do nguyên đơn cung cấp nêu trên là phù hợp với thức tiễn nên có cơ sở để xác định bà Trịnh Thị Y có mua hàng vật tư nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu… và thiếu nợ bà D số tiền nêu trên là phù hợp. Mặc dù, giấy ghi nợ chỉ có bà Trịnh Thị Y ký nhưng các loại hàng hóa mua bán là vật tư nông nghiệp để đầu tư cho cây nông nghiệp, phục vụ kinh tế và sinh hoạt của các gia đình làm nông nghiệp nên đây là nợ chung của vợ chồng ông H, bà Y. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến

Tòa án và không trình bày ý kiến nên xác định bị đơn đã từ bỏ quyền trình bày ý kiến và tham gia tố tụng của mình. Do đó, bà D yêu cầu vợ chồng ông H, bà Y phải trả cho bà D số tiền mua bán còn thiếu 78.730.000đồng là có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Xét quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa các bên đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy rằng bị đơn có vay của nguyên đơn 02 lần, cụ thể như sau:

* Lần thứ nhất: Ngày 26/8/2017, bà Trịnh Thị Y vay của nguyên đơn số tiền 50.000.000đồng để đáo hạn ngân hàng. Theo giấy vay mượn tiền do bà Y viết và ký tên không ghi rõ thời hạn vay. Do đó, xác định đây là hợp đồng vay tài sản không xác định thời hạn, trách nhiệm thực hiện hợp đồng vay này được quy định tại Điều 477 Bộ luật dân sự 2005 nên bị đơn phải thục hiện hợp đồng bất cứ lúc nào khi nguyên đơn đã báo trước một thời gian hợp lý.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày đã đòi tiền nhiều lần nhưng bị đơn không trả tiền nhưng không có căn cứ gì để chứng minh; Về phía bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án và không trình bày ý kiến. Do đó, bà D yêu cầu vợ chồng ông H, bà Y phải trả cho bà D số tiền 50.000.000đồng là có cơ sở để chấp nhận.

Đối với yêu cầu về tiền lãi: Theo nguyên đơn trình bày thì các bên không thỏa thuận thời hạn vay nhưng theo nguyên đơn xác định thì tập quán vay tiền để đáo hạn ngân hàng (tất toán nợ vay để ký hợp đồng vay mới) thì thời hạn chỉ tính bằng ngày, tối đa cũng không đến một tháng. Tuy nhiên, qua nhiều lần thay đổi yêu cầu tính lãi suất, nay nguyên đơn xác định, yêu cầu bị đơn phải trả với mức lãi suất không thỏa thuận là 10%/năm, tính từ ngày khởi kiện 26/4/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 11/10/2019, cụ thể: 50.000.000đồng x 5 tháng 15 ngày x 10%/năm = 2.291.000đồng.

Nhận thấy, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất không thỏa thuận từ ngày làm đơn khởi kiện 26/4/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 11/10/2019 là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 nên có căn cứ để chấp nhận.

* Lần thứ hai: Vào ngày 27/3/2018, bà Trịnh Thị Y tiếp tục ghi giấy nợ vay của nguyên đơn số tiền 60.000.000đồng để đóng tiền phí lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời hạn trả tiền là khoảng một tháng. Theo giấy vay mượn tiền ngày 27/3/2018 do bà Y viết và ký tên thì việc vay tiền để đóng tiền phí lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên xác định đây là nợ chung của vợ chồng ông H, bà Y. Do đó, bà D yêu cầu vợ chồng ông H, bà Y phải trả cho bà D số tiền 60.000.000đồng là có cơ sở để chấp nhận.

Đối với yêu cầu về tiền lãi: Theo nguyên đơn trình bày thì các bên có thỏa thuận miệng là 2%/tháng nhưng không ghi vào giấy nên qua nhiều lần thay đổi yêu cầu tính lãi suất, nay nguyên đơn xác định, yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi từ ngày 28/4/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 11/10/2019 với mức lãi suất không thỏa thuận, cụ thể: 60.000.000đồng x 17 tháng 13 ngày x 10%/năm =

8.716.000đồng. Do đó, yêu cầu tính tiền lãi của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên có căn cứ để chấp nhận.

[3] Từ những phân tích nêu trên, yêu cầu của bà D về việc buộc vợ chồng ông Trần Ngọc H và bà Trịnh Thị Y phải trả cho bà D với tổng các khoản tiền nợ mua bán, nợ vay và tiền lãi vay: 199.737.000đồng (Một trăm chín mươi chín triệu bảy trăm ba mươi bảy ngàn đồng) là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91, Điều 147, Khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 463, Điều 466, Điều 468 và khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 428, Điều 438, Điều 471, Điều 476, Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D.

1/ Buộc vợ chồng ông Trần Ngọc H và bà Trịnh Thị Y phải trả cho bà Trần Thị D với tổng số tiền: 199.737.000đồng (Một trăm chín mươi chín triệu bảy trăm ba mươi bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Về án phí: Ông Trần Ngọc H và bà Trịnh Thị Y phải chịu 9.986.850 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 5.175.750đồng theo biên lai thu số 0024803 ngày 21/5/2019 của chi cục thi hành án dân sự huyện HT.

Án xử công khai, báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại địa phương.

Án có hiệu lực theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh BT;
-VKSND huyện HT;
-THA dân sự huyện HT;
-Các đương sự;
-Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Đình K